

Bản án số: 33/2025/DSST
Ngày: 28-5-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Ngân

2. Bà Đỗ Thị Trúc Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Vũ Trâm Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 3235/2024/DSST ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST-DS ngày 02/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2025/QĐST-DS ngày 28/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Việt H, sinh năm 1977; Căn cước công dân số: 092177000...; địa chỉ liên lạc: F đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần K; Mã số doanh nghiệp C; địa chỉ: G L, Tầng B Tòa nhà A, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Thu H1, sinh năm 1988; Căn cước công dân số: 079188007...; Chức danh: Giám đốc; địa chỉ liên hệ: 601/25/21 C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Chiến M, sinh năm 1976; Căn cước công dân số: 001076027...; địa chỉ: F T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lâm Thị Việt H, sinh năm 1977; địa chỉ: F T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 5017 ngày 12 tháng 12 năm 2024 lập tại Văn phòng C1, thành phố Cần Thơ) – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2024; Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2024, bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn - bà Lâm Thị Việt H trình bày:

Vào ngày 31/03/2019, nguyên đơn mua sản phẩm kỳ nghỉ K là căn hộ 2 phòng ngủ, 7 đêm trong một năm, thời hạn là 25 năm (từ năm 2019 đến năm 2043) của Công ty Cổ phần K (Sau đây gọi là Công ty K) do bà Ngô Thị Thu H1 làm người đại diện, với giá trị hợp đồng là 248.000.000 đồng, nguyên đơn đã sử dụng được 4 lần, tương ứng các năm 2019, 2020, 2021 và 2022. Đến 2023 thì nguyên đơn không thể sử dụng vì không liên hệ được Công ty K.

Theo như hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ FLC số 00044/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn ký ngày 31/3/2019; nguyên đơn đã đóng 03 đợt tiền và khoản phí thường niên như sau:

1. Số tiền nộp đợt 1 (Ngày 31/03/2019): Nguyên đơn đã đóng cho bị đơn ngay ngày ký hợp đồng bằng các phương thức sau:

- Khoản 1: Chuyển khoản ngân hàng S 14.400.000 đồng.
- Khoản 2: Thẻ master card tên Nguyen Chien Manh 60.000.000 đồng.

Tổng cộng đợt 1, Nguyên đơn đã nộp 74.400.000 đồng.

2. Số tiền đợt 2: Nguyên đơn đóng 49.600.000 đồng vào ngày 15/4/2019, đã nộp sao kê gốc vào ngày 18/7/2024.

3. Số tiền đợt 3: Nguyên đơn đóng 124.000.000 đồng, đã nộp sao kê gốc vào ngày 18/7/2024.

4. Ngoài ra mỗi năm nguyên đơn đóng phí thường niên 5.873.000 đồng; số tiền này chỉ đóng mỗi năm trước khi sử dụng dịch vụ.

Thời gian nguyên đơn lưu trú hàng năm theo hợp đồng như sau:

- Năm 2019: Từ 29/6/2019 - 6/7/2019: T;
- Năm 2020: Từ 11/6/2020 - 14/6/2020: S1;
- Năm 2021: Từ 10 - 12/6: H; Từ 12 - 14/6/2021 tại Đà Nẵng;

- Năm 2022: Nguyên đơn liên lạc đặt phòng nhưng 02 tháng sau bị đơn mới trả lời và Nguyên đơn cũng sử dụng được dịch vụ năm 2022, thời gian từ 17 - 20/7/2022 tại LadaLat;

Từ tháng 7/2022 - 7/2023: Nguyên đơn đã liên lạc với bị đơn thông qua email, số điện thoại và tài khoản Zalo nhưng đều không nhận được phản hồi.

Đến 18/7/2023, nguyên đơn khởi kiện Công ty K vì vi phạm nghĩa vụ hợp đồng dân sự. Vì các lý do trên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty K phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 208.320.000 đồng còn lại chưa sử dụng trong Hợp đồng dịch vụ.

2. Bị đơn – Công ty Cổ phần K và người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do, không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Chiến M không có yêu cầu độc lập, có người đại diện theo ủy quyền là bà Lâm Thị Việt H trình bày:

Bà Lâm Thị Việt H và ông Nguyễn Chiến M là vợ chồng, số tiền 60.000.000 đồng ông cả thẻ master card là ông M thực hiện Hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ FLC số 00044/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn ký ngày 31/3/2019, ông M thống nhất ý kiến với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lâm Thị Việt H.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lâm Thị Việt H khởi kiện bị đơn Công ty Cổ phần K, có địa chỉ trụ sở tại G L, tầng B Tòa nhà A, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tranh chấp “*Hợp đồng dịch vụ - Hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ*”; căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty K và người đại diện theo pháp luật đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, xét thấy việc xét xử vắng mặt Công ty K là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Việt H yêu cầu Công ty K trả số tiền dịch vụ chưa sử dụng theo hợp đồng là 208.320.000 đồng, hội đồng xét xử nhận thấy:*

[4] Công ty K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp đã được công bố tại phiên tòa gồm: Hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ FLC số 000044/2019 ngày 31/3/2019 và phụ lục đính kèm giữa bà Lâm Thị Việt H và Công ty K; thỏa thuận đặt mua dịch vụ của bà Lâm Thị Việt H theo hợp đồng ngày 31/3/2019; Sao kê thẻ tín dụng các đợt thanh toán tiền mua dịch vụ; Email trao đổi giữa hai bên về kỳ nghỉ... để đánh giá chứng cứ.

[5] Ngày 31/03/2019, bà Lâm Thị Việt H và Công ty K ký Hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ số 000044/2019. Theo đó, nguyên đơn đã mua sản phẩm kỳ nghỉ là căn hộ 2 phòng ngủ, thời hạn sử dụng 07 đêm mỗi năm trong thời gian 25 năm (Từ năm 2019 đến năm 2043), với tổng giá trị hợp đồng là 248.000.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho bị đơn, cụ thể:

Đợt 1: Ngày 31/3/2019, nguyên đơn thanh toán 74.400.000 đồng, trong đó gồm 14.400.000 đồng qua chuyển khoản ngân hàng S và 60.000.000 đồng qua thẻ MasterCard của ông Nguyễn Chiến M.

Đợt 2: Ngày 17/4/2019, nguyên đơn thanh toán 49.600.000 đồng (Sao kê ngày 18/7/2024).

Đợt 3: Ngày 18/7/2024, nguyên đơn thanh toán 124.000.000 đồng (Sao kê ngày 18/7/2024).

Ngoài ra, nguyên đơn còn đóng phí thường niên 5.873.000 đồng mỗi năm cho các năm đã sử dụng dịch vụ.

Xét, Hợp đồng trên được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, các bên tham gia hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực đối với các bên tham gia.

[6] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã sử dụng dịch vụ 04 lần vào các năm 2019, 2020, 2021, 2022 tại Đ và Đà Nẵng (Theo các email xác nhận tại địa chỉ: cskh@flctimeshare.com Công ty Nghỉ dưỡng K), cụ thể: Năm 2019: Từ ngày 29/6 đến ngày 6/7 sử dụng tại T; năm 2020: Từ ngày 11/6 đến ngày 14/6 sử dụng tại Swissbelt Tuyen L; năm 2021: Từ ngày 10/6 đến 12/6 sử dụng tại H; từ ngày 12/6 đến 14/6 tại Đà Nẵng; năm 2022: sử dụng dịch vụ tại LadaLat từ ngày 17/7 đến 20/7

Từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023, nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ với bị đơn thông qua các phương thức liên lạc trước đây như email, điện thoại và Z nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ phía bị đơn, việc bị đơn không tiếp tục cung cấp dịch vụ theo hợp đồng, cũng không thực hiện nghĩa vụ phản hồi, dẫn đến nguyên đơn không thể tiếp tục sử dụng quyền lợi từ sản phẩm kỳ nghỉ trong năm 2023, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm thỏa thuận tại khoản 4.1. Điều 4 Hợp đồng (Trang 6 hợp đồng) “*Bên mua có quyền hưởng dụng dịch vụ lưu trú tương ứng với quyền lợi phát sinh từ Thẻ thành viên đã mua tại các khách sạn, các khu phức hợp du lịch mà Bên bán có quyền cung cấp các dịch vụ lưu trú tương ứng ("Quyền hưởng dụng"), với điều kiện tiên quyết là bên mua phải thanh toán các khoản đến hạn và phí quản lý của năm thực hiện quyền*”; mục 6.2 Điều 6 về nghĩa vụ của Công ty tại phần Quy định chung về sản phẩm kỳ nghỉ FLC (Trang 22 Hợp đồng): “*6.2.1 Đảm bảo quyền hưởng dụng cho bên mua trong suốt thời hạn hợp đồng có hiệu lực,*

6.2.2 Cung cấp quyền hưởng dụng tại sản phẩm kỳ nghỉ dưỡng và các quyền trao đổi cho bên mua phù hợp với quy định của hợp đồng và quy định chung về sản phẩm kỳ nghỉ FLC”

Và vi phạm khoản 1 Điều 517 Bộ luật Dân sự 2015 về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ: “*1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và thỏa thuận khác*”.

[7] Xét thấy, nguyên đơn đã mua gói dịch vụ nghỉ dưỡng 25 năm từ năm 2019-2043 từ bị đơn, với tổng số tiền là 248.000.000 đồng, tương ứng mỗi năm là 9.920.000 đồng. Nguyên đơn đã sử dụng dịch vụ được 04 năm tương ứng với số tiền là 39.680.000 đồng, số năm còn lại nguyên đơn chưa sử dụng là 21 năm tương ứng với số tiền 208.320.000 đồng.

[8] Xét, việc bị đơn không thực hiện đúng cam kết về cung cấp dịch vụ, không duy trì liên hệ để tiếp tục thực hiện hợp đồng đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng dân sự, làm mất đi mục đích xác lập hợp đồng đối với nguyên đơn, do đó nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi hoàn giá trị dịch vụ chưa được thực hiện là phù hợp với quy định tại Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ “1. *Trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên sử dụng dịch vụ thì bên sử dụng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.*

2. *Trường hợp bên sử dụng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”

[9] Xét, tổng giá trị hợp đồng 248.000.000 đồng, nguyên đơn đã sử dụng dịch vụ trong 4 năm, tương đương 4/25 của thời hạn hợp đồng, phần giá trị dịch vụ chưa được thực hiện là 208.320.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả số tiền 208.320.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn là 208.320.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm là: 10.416.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

[10] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 266, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 516, Điều 517, Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Thị Việt H:

Buộc Công ty Cổ phần K trả cho bà Lâm Thị Việt H số tiền dịch vụ chưa sử dụng của 21 năm theo Hợp đồng mua bán sản phẩm kỳ nghỉ FLC số 000044/2019 ngày 31/3/2019 và phụ lục đính kèm là 208.320.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.416.000 đồng.

Bà Lâm Thị Việt H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà Lâm Thị Việt H số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 5.636.400 đồng theo biên lai số 0046253 ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Quyền kháng cáo, quyền kháng nghị:* Bà Lâm Thị Việt H, ông Nguyễn Chiến M, Công ty Cổ phần K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phụng